

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 03/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 17/01/2023

V/v: “Tranh chấp ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Như

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Hưng

Bà Nguyễn Thị Bé Em

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hoa Hạ - Thư ký Tòa án.

Ngày 17 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 285/2022/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 219/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thanh T**, sinh năm 1988;

Cư trú: số B ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Minh T**, sinh năm 1985;

Cư trú: số A khu phố B, phường S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(Bà T có đơn giải quyết vắng mặt; ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thanh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Minh T đăng ký kết hôn vào ngày 18/02/2016 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, vợ sống cùng sinh sống tại nhà của ông T, địa chỉ 316A6 khu phố B, phường S, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Đến năm 2019, giữa bà và ông T xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Đến năm 2020, bà và ông T ly thân, bà dọn về nhà cha mẹ ruột tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre sinh sống cho đến nay. Trong thời gian ly thân, bà và ông T mạnh ai nấy sống, không có liên lạc với nhau. Nay, bà nhận thấy không còn tình cảm với ông T nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: không có.

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông Nguyễn Minh T:

Quá trình giải quyết vụ án, ông T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ, hòa giải và các văn bản tố tụng khác nhưng ông T vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật: căn cứ đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thanh T cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Nguyễn Minh T, ngoài ra bà T không còn yêu cầu nào khác. Căn cứ Điều Điều 51 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc tranh chấp ly hôn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: quan hệ tranh chấp ly hôn đây là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 3 điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài, vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Bị đơn ông Nguyễn Minh T có nơi cư trú tại phường 6, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Đối chiếu điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Về việc tham gia phiên tòa của đương sự: ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, đồng thời bà T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T là phù hợp.

Về nội dung:

[4] Về quan hệ hôn nhân: vào ngày 18/02/2016, bà T và ông T tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (BL07). Việc đăng ký kết hôn giữa bà T và ông T là hoàn toàn tự nguyện, không bên nào bị ép buộc, đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tại đơn khởi kiện ngày 26/8/2022 (BL03) và Bản tự khai ngày 18/10/2022 (BL20) bà T trình bày hiện nay vợ chồng chung sống không hạnh phúc, không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, vợ chồng đã ly thân từ năm 2020 đến nay. Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập ông T đến để hòa giải nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng giữa ông và bà T nhưng ông T không có mặt. Bên cạnh đó, Tòa án cũng đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và thông báo các tài liệu chứng cứ của bà T cho ông T biết nhưng ông T không có mặt cũng như không có ý kiến phản đối với yêu cầu ly hôn của bà T. Từ các tài liệu chứng cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 là phù hợp.

[5] Về con chung: bà T khai không có nên không xem xét.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: bà T khai không có nên không xem xét.

[7] Về án phí: căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình với số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;
- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thanh T về việc “tranh chấp ly hôn” với bị đơn ông Nguyễn Minh T, cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thanh T được ly hôn với ông Nguyễn Minh T.
- Về con chung: bà Nguyễn Thanh T khai không có nên không xem xét.
- Về tài sản chung: bà Nguyễn Thanh T khai không có nên không xem xét.
- Về nợ chung: bà Nguyễn Thanh T khai không có nên không xem xét.

2. Án phí: bà Nguyễn Thanh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình với số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào biên lai thu tạm ứng án phí số: XYZ ngày 28/09/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (bà T đã nộp xong).

3. Về quyền kháng cáo: bà Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Minh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Bến Tre (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- CCTHADS thành phố Bến Tre (1b);
- UBND xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ, VP (3b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký, đóng dấu)

Huỳnh Thị Thanh Như